

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Ngày 30/09/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-	-

DT thuần Q3/25
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.4 176%
YoY: ▲ 74.1 168%

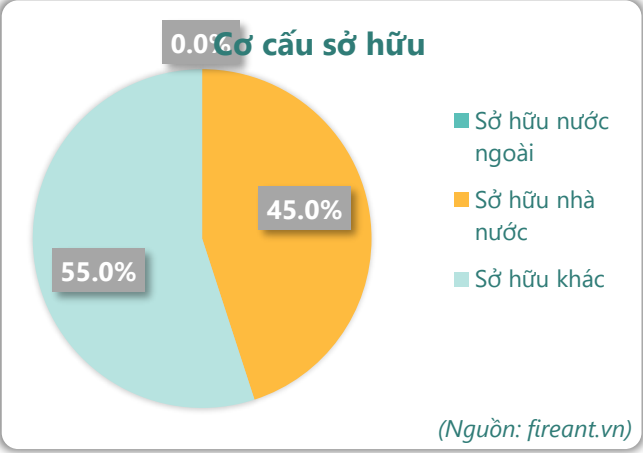
LN thuần Q3/25
3.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.24 68.8%
YoY: ▼4.91 -61.6%

LN sau thuế Q3/25
2.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 0.6%
YoY: ▼2.57 -47.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.9%
YoY: +/-▼ 6.8%

ROE (TTM) Q3/25
3.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

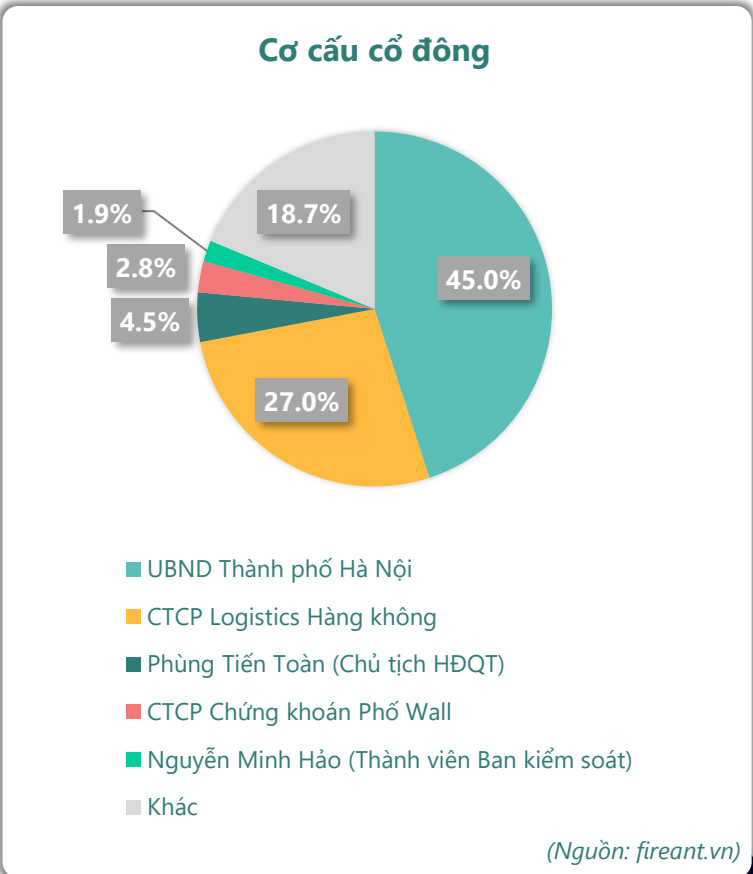
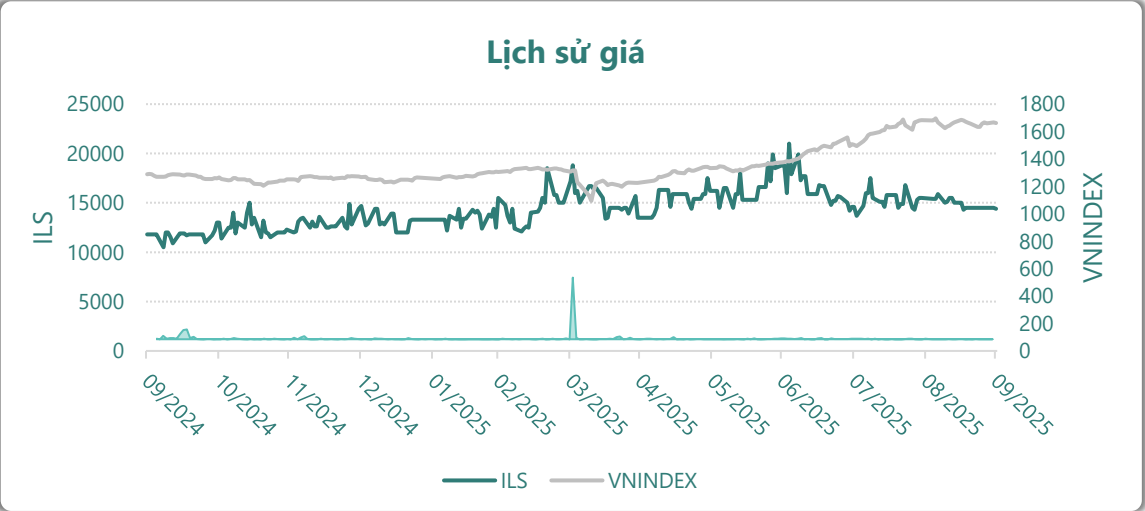
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,165
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	349
P/E	41.3



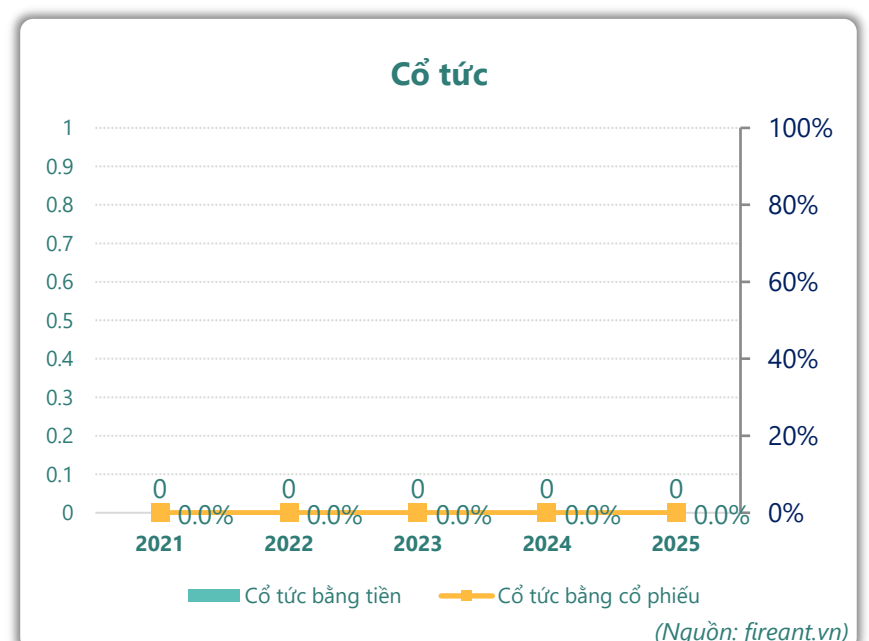
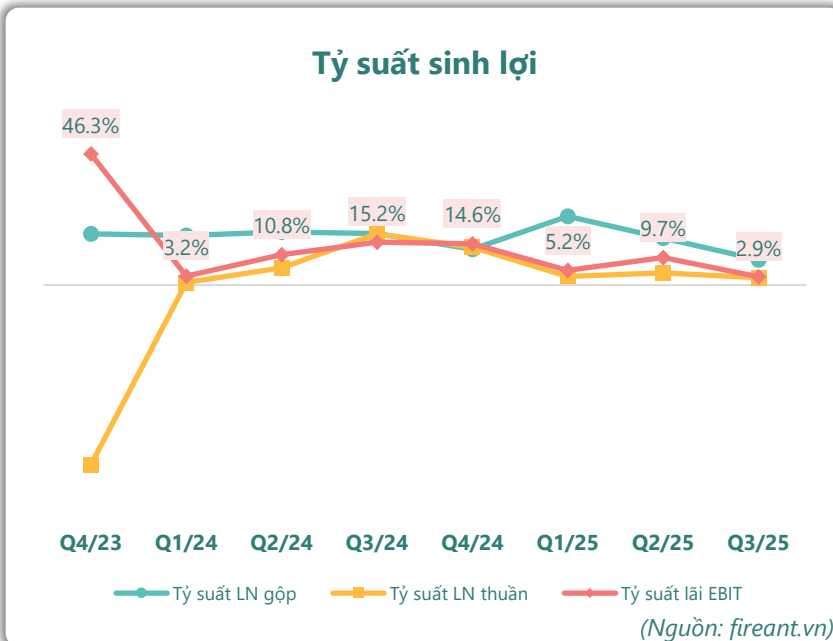
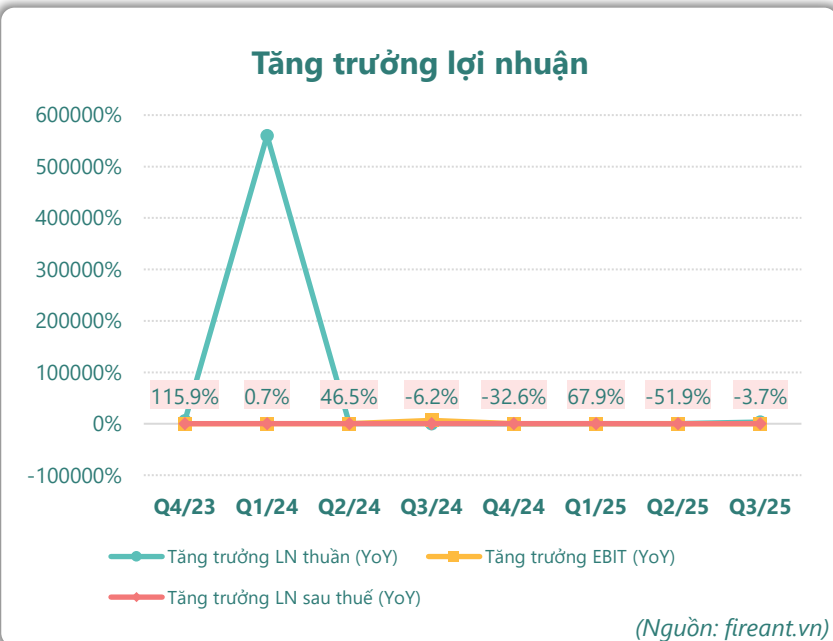
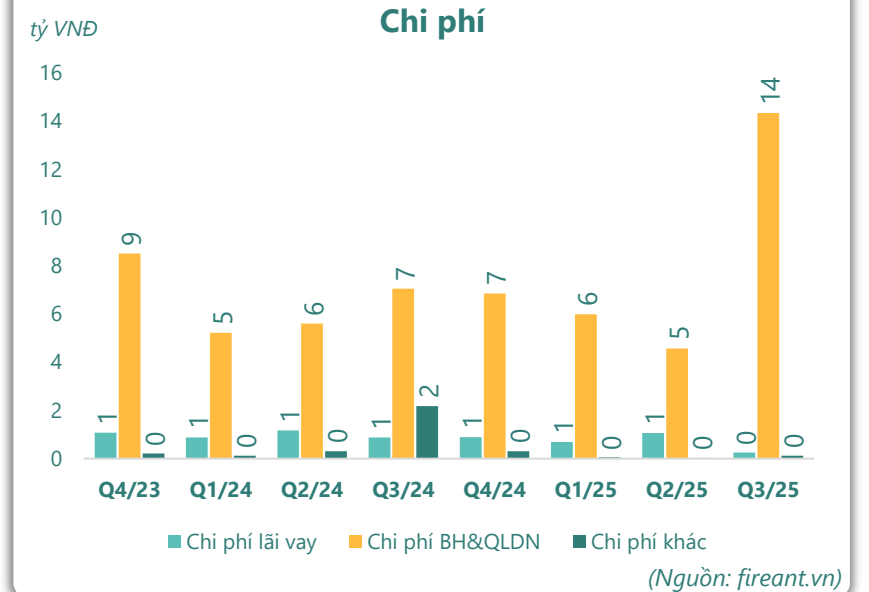
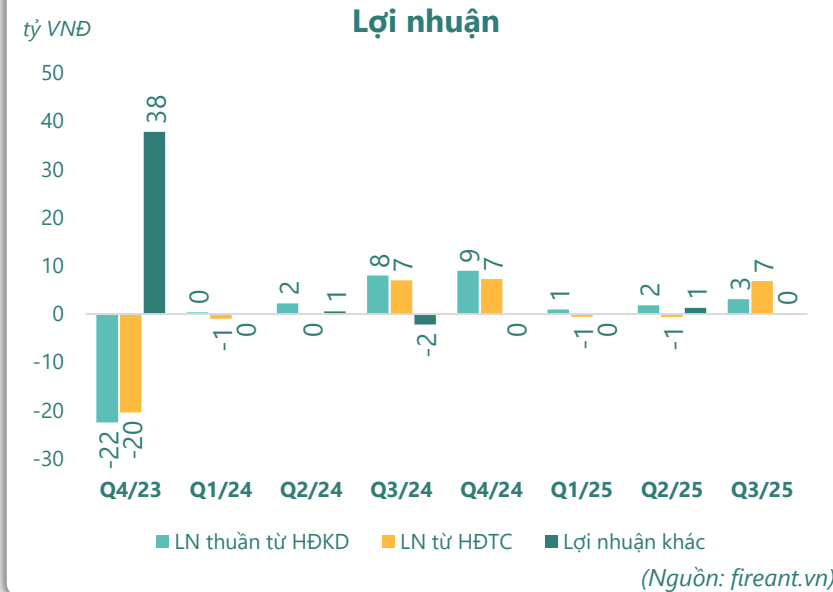
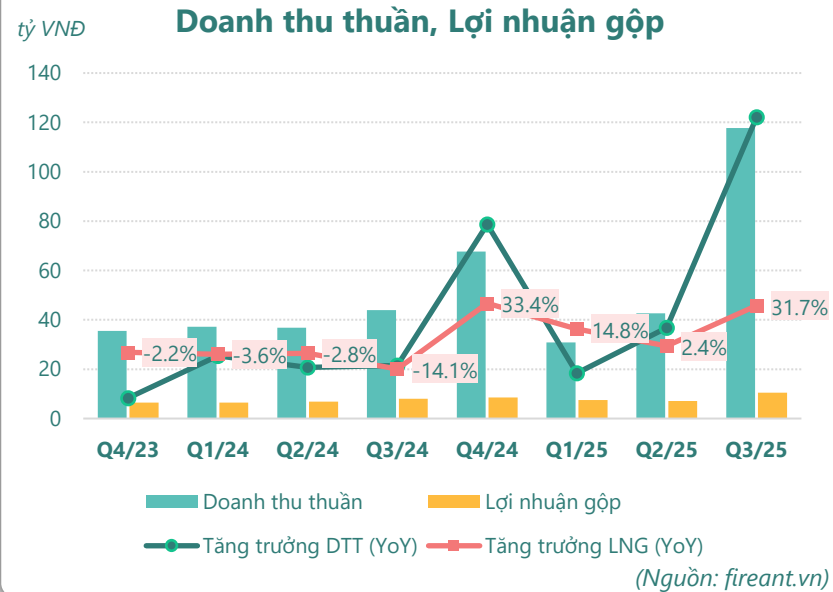
DT thuần 9T 2025
191
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.0 62.0%

LN thuần 9T 2025
5.82
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.68 -44.8%

LN sau thuế 9T 2025
6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.73 -21.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



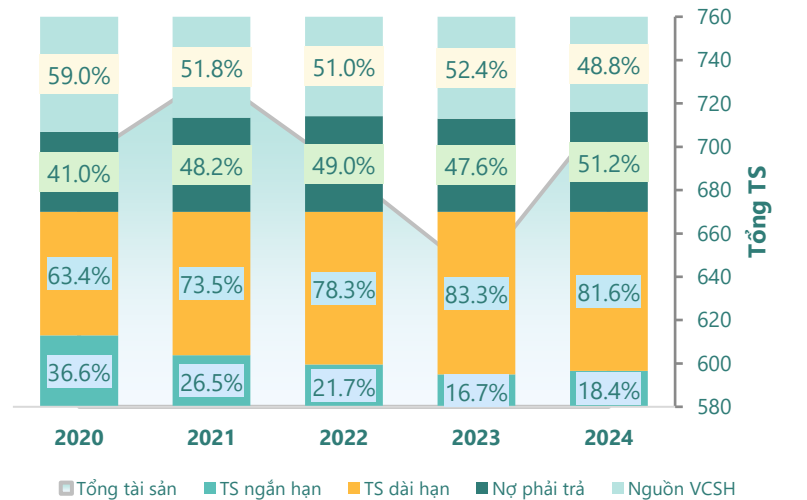


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

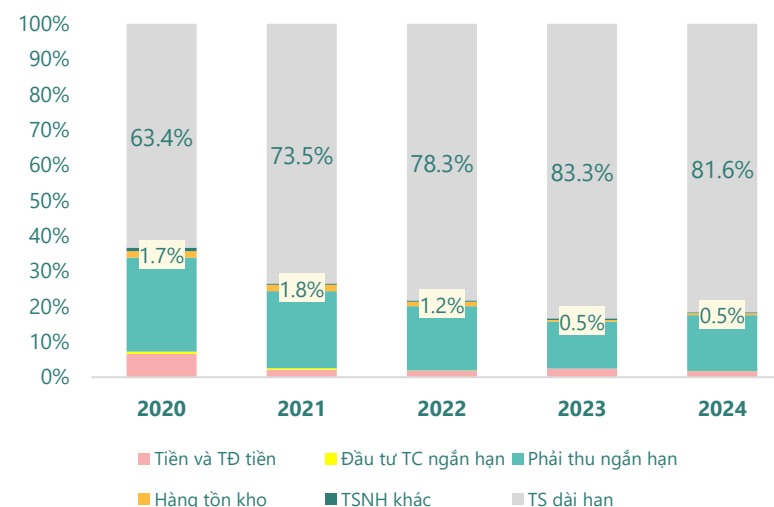
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

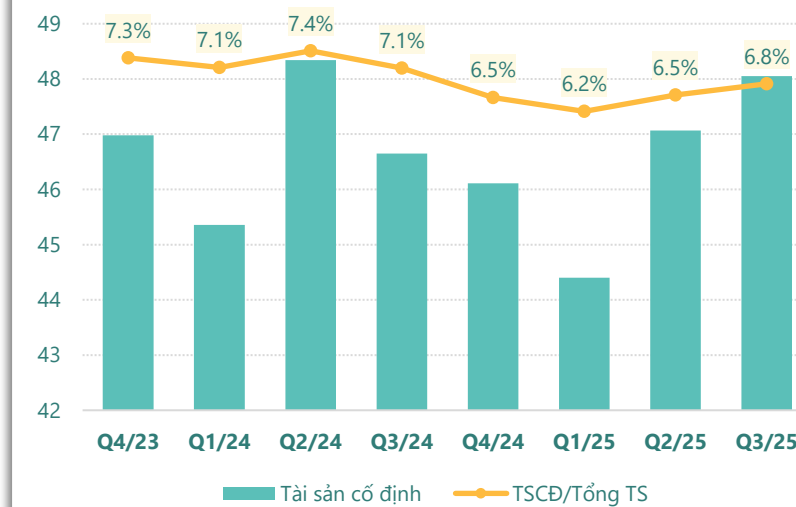
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

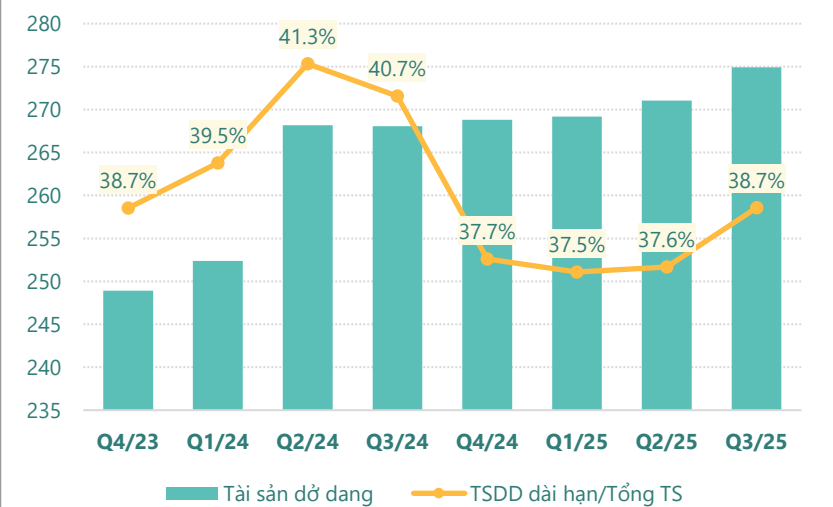
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

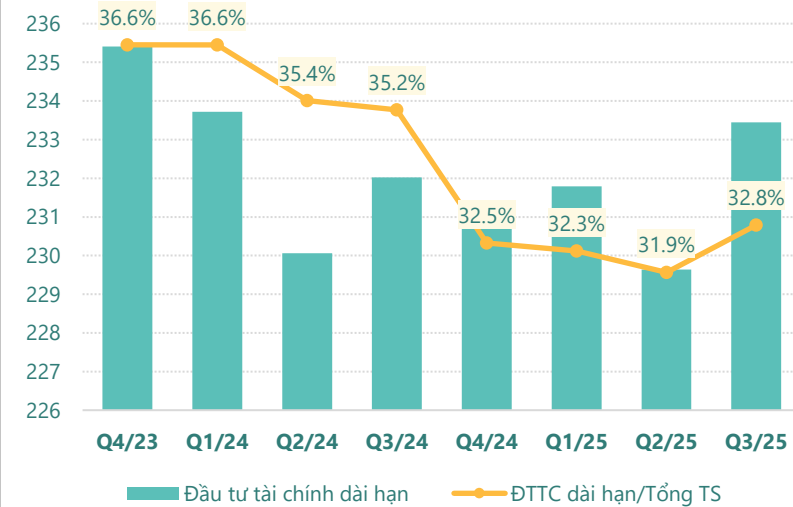
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

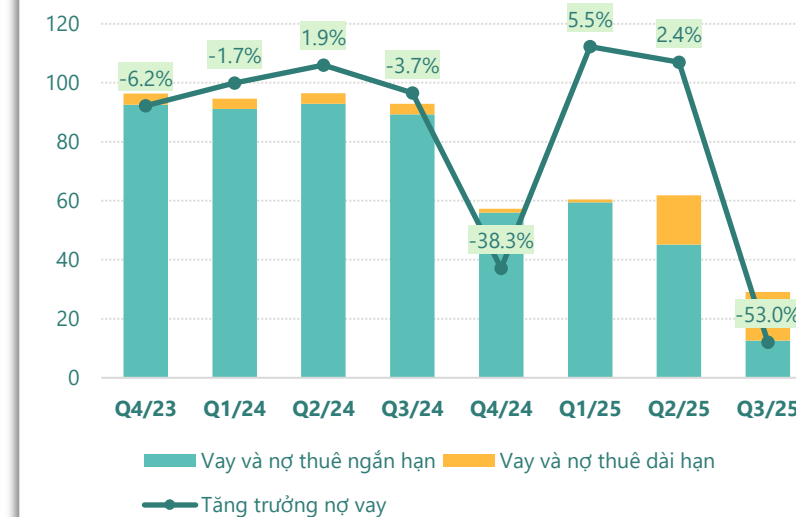
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

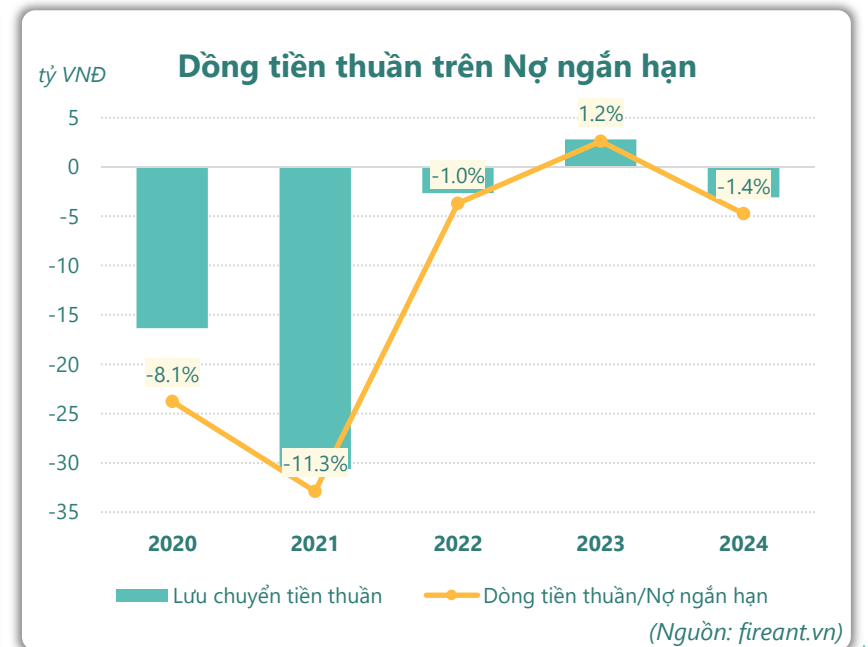
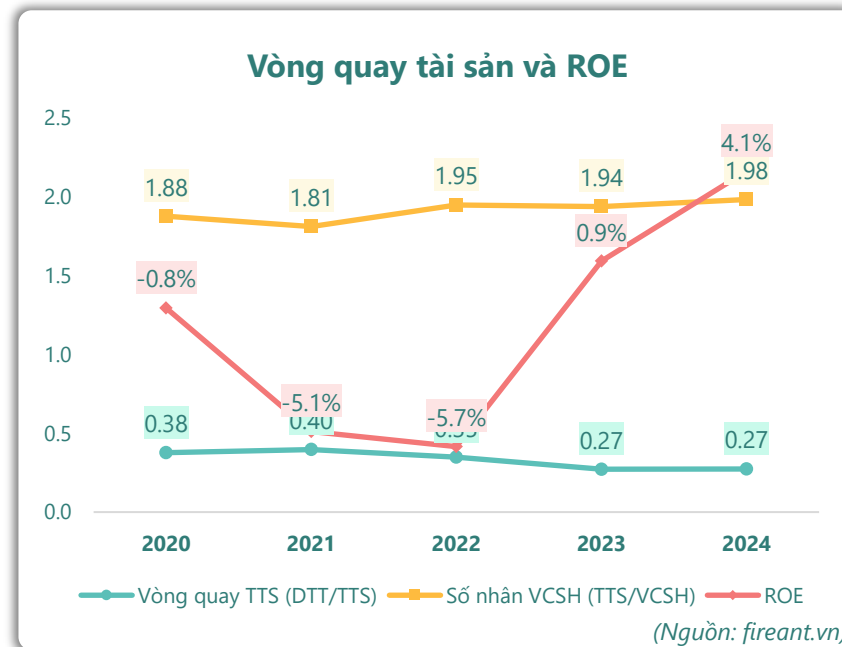
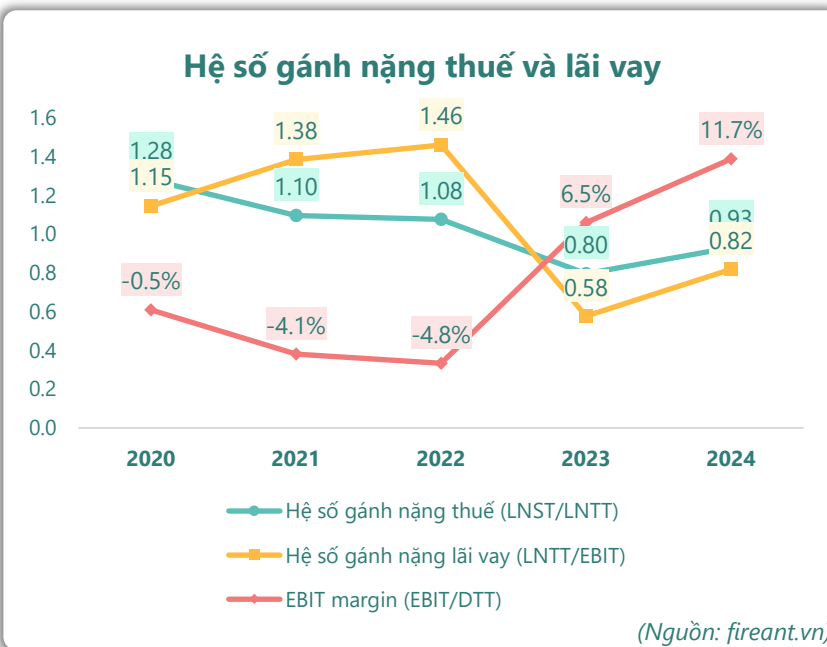
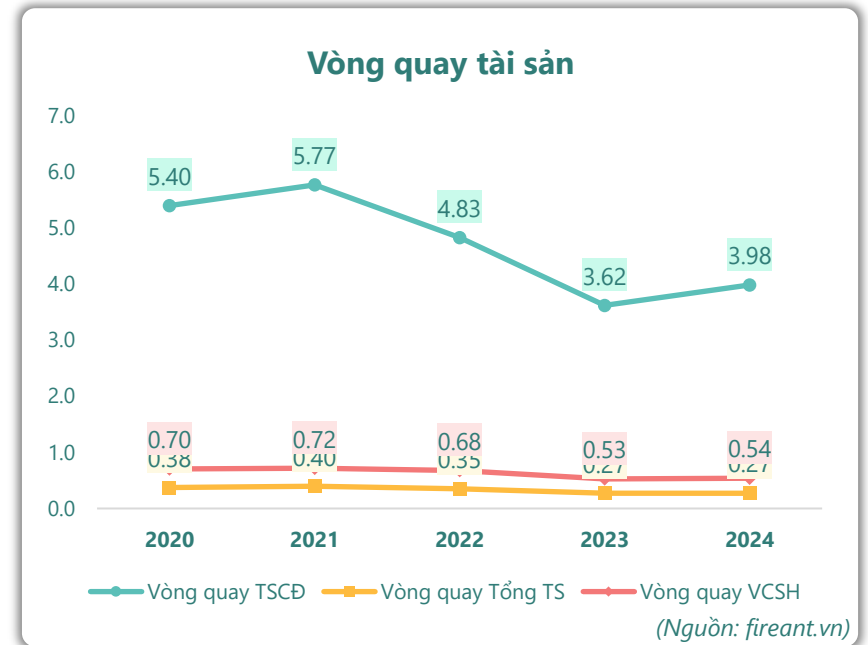
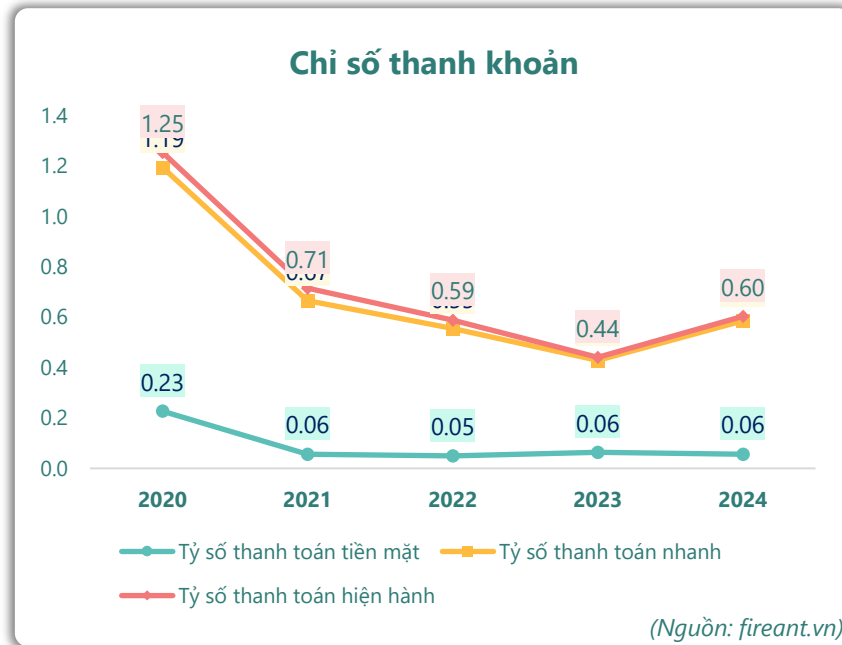
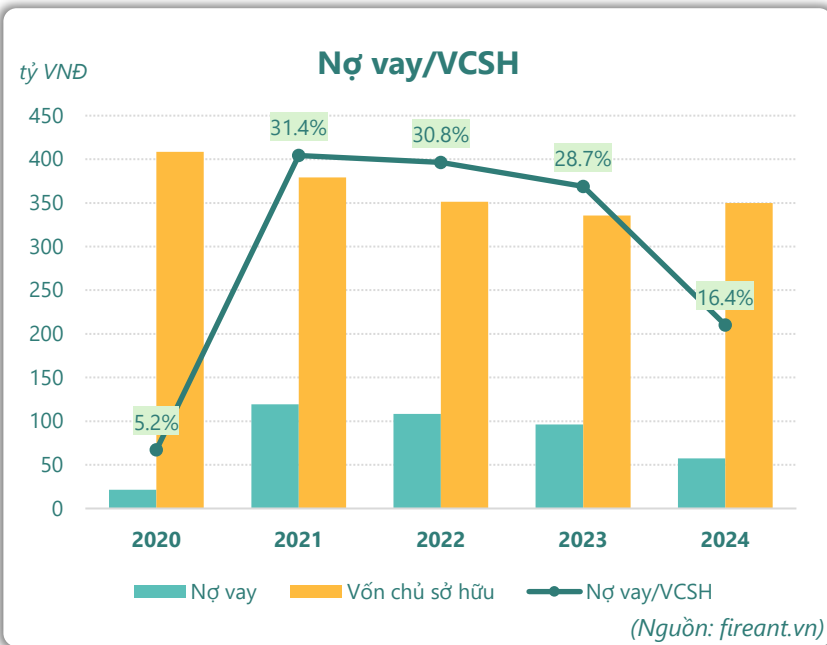
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	118	43.9	168%	191	118	62.0%
Giá vốn hàng bán	107	36.0	198%	166	96.6	72.0%
Lợi nhuận gộp	10.5	7.99	31.7%	25.1	21.4	17.1%
Doanh thu HĐTC	7.13	9.71	-26.6%	7.79	11.0	-29.1%
Chi phí TC	0.26	2.69	-90.4%	2.15	4.93	-56.4%
Chi phí lãi vay	0.26	0.88	-70.7%	2.02	2.93	-31.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.95	-100%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	14.3	7.05	103%	24.9	17.9	39.3%
LN thuần từ HĐKD	3.05	7.96	-61.6%	5.82	10.5	-44.8%
Lợi nhuận khác	0.15	-2.17	107%	1.38	-1.65	183%
LN trước thuế	3.20	5.79	-44.7%	7.19	8.89	-19.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.89	5.46	-47.1%	6.21	7.94	-21.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.36	5.05	-53.2%	4.52	6.37	-29.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	0.53	-36.3	2.60	-3.14	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	13.4	-12.0	0.32	4.87	8.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.30	2.03	33.1	0.85	2.89	-31.5
Tiền đầu kỳ	20.0	11.5	27.5	12.3	16.1	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-8.42	15.9	-15.1	3.77	4.62	-0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	11.5	27.5	12.3	16.1	20.7	20.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	711	718	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	146	132	10.9%
Tiền và tương đương tiền	20.0	12.3	62.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	121	114	6.6%
Hàng tồn kho	2.88	3.88	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.84	1.63	12.7%
Tài sản dài hạn	565	586	-3.6%
Phải thu dài hạn	4.33	36.8	-88.2%
Tài sản cố định	48.1	46.1	4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	275	269	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	233	230	1.7%
Tài sản dài hạn khác	4.11	4.49	-8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	353	368	-4.0%
Nợ ngắn hạn	97.1	219	-55.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.6	56.0	-77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	19.9	-13.1%
Nợ dài hạn	256	149	71.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	1.24	1227%
Nguồn vốn chủ sở hữu	358	350	2.3%
Vốn chủ sở hữu	358	350	2.3%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

